CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ VÀ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM AN
1926-1930 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 12, Xã Nhà Bè, TP. HCM
Mã số thuế: 0313695889
Điện thoại: 028 38 738 994

BẢNG GIÁ THUỐC BẢO HIỂM Y TẾ
(Áp dụng từ ngày 01/08/2026)

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
1	TH001679	A.T Ascorbic Syrup	Vitamin C	100mg/5ml	Ống	2,050.00	
2	TH001198	A.T Ascorbic syrup	Vitamin C	20mg/ml (2% kl/tt); 30ml	Chai	10,050.00	
3	TH004014	A.T Diệp hạ châu	Diệp hạ châu	1050mg	Viên	172.00	
4	TH002625	A.T Domperidon	Domperidon	1mg/1ml; 5ml	Gói	760.00	
5	TH001050	A.T Ketoconazole 2%	Ketoconazol	100mg/5g; 10g	Tuýp	4,120.00	
6	TH001532	A.T Sucralfate	Sucralfat	1000mg/5g	Gói	1,050.00	
7	TH004043	Acetylcystein	N-acetylcystein	200mg	Gói	445.00	
8	TH000050	Acyclovir Stella 800mg	Aciclovir	800mg	Viên	4,000.00	
9	TH003057	Agi-Bromhexine 16	Bromhexin hydroclorid	16mg	Viên	630.00	
10	TH002563	Agi-vitaC	Vitamin C	500mg	Viên	140.00	
11	TH003152	Agicarvir	Entecavir	0,5mg	Viên	1,155.00	
12	TH001471	Agicetam 400	Piracetam	400mg	Viên	205.00	
13	TH003041	Agifivit	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1mg	Viên	240.00	
14	TH000774	Agifuros	Furosemid	40mg	Viên	84.00	
15	TH003096	Agifuros 20	Furosemid	20mg	Viên	250.00	
16	TH003851	Agigout 300	Allopurinol	300mg	Viên	320.00	
17	TH003260	Agilecox 200	Celecoxib	200mg	Viên	560.00	
18	TH002592	Agilosart 100	Losartan	100mg	Viên	525.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
19	TH002805	Agilosart-H 50/12,5	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	390.00	
20	TH003364	Agimol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Gói	270.00	
21	TH004051	Agimol 325	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Gói	765.00	
22	TH002475	Agimol 80	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Gói	265.00	
23	TH001473	Agimoti	Domperidon	30mg/30ml	Chai	4,150.00	
24	TH004037	Agimoti	Domperidon	10mg	Viên	945.00	
25	TH002931	Agimstan 80	Telmisartan	80mg	Viên	460.00	
26	TH002168	Agirenyl	Vitamin A	5.000IU	Viên	230.00	
27	TH001360	Agirovastin 10	Rosuvastatin	10mg	Viên	155.00	
28	TH001331	Agitritine 100	Trimebutin maleat	100mg	Viên	280.00	
29	TH000854	Air-X 120	Simethicon	120mg	Viên	1,365.00	
30	TH003186	Alanboss XL 10	Alfuzosin	10mg	Viên	6,489.00	
31	TH003914	Alphachymotrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	Viên	101.00	
32	TH004017	Alphachymotrypsin ODT	Alpha chymotrypsin	4200 đơn vị USP	Viên	598.00	
33	TH000677	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin	10mg	Viên	5,400.00	
34	TH000201	Ambroxol	Ambroxol	30mg	Viên	106.00	
35	TH003951	Ambroxol	Ambroxol	15mg/5 ml	Chai	8,820.00	
36	TH004032	Ambroxol 30mg	Ambroxol	30mg	Viên	1,200.00	
37	TH003980	Ambroxol Auxilto 30 mg	Ambroxol	30mg	Viên	1,150.00	
38	TH002495	Amlodac 5	Amlodipin	5mg	Viên	233.00	
39	TH003545	Amlodipine STELLA 10 mg	Amlodipin	10mg	Viên	650.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
40	TH003856	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin	250mg	Viên	924.00	
41	TH003573	Amsurvit-C 1000	Vitamin C	1000mg	Viên	1,900.00	
42	TH003834	Apitim 10	Amlodipin	10mg	Viên	270.00	
43	TH004081	Apixodin DT 120	Fexofenadin	120mg	Viên	4,200.00	
44	TH002642	Aquima	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg/10 ml; 460mg (351,9mg)/ 10ml; 50mg/10ml	Gói	3,300.00	
45	TH000982	Aspirin MKP 81	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Viên	340.00	
46	TH003854	Aspirin tab DWP 75mg	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	75mg	Viên	265.00	
47	TH003370	Atithios Tab	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên	857.00	
48	TH004015	Atizet plus	Simvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	878.00	
49	TH004061	Atorvastatin OD DWP 10 mg	Atorvastatin	10mg	Viên	1,281.00	
50	TH003546	Atovze 10/10	Atorvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Viên	4,520.00	
51	TH003559	Auclanityl 500mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 125mg	Gói	6,850.00	
52	TH003898	Auclanityl 562,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên	2,100.00	
53	TH001529	Axitan 40mg	Pantoprazol	40mg	Viên	898.00	
54	TH003861	Azizi	Azithromycin	500mg	Viên	2,480.00	
55	TH002440	BISNOL	Bismuth	120mg	Viên	3,950.00	
56	TH004033	Basicillin 100mg	Doxycyclin	100mg	Viên	1,490.00	
57	TH000387	Benita	Budesonid	64mcg/0,05ml	Lọ	90,000.00	
58	TH004047	Besalicyd	Salicylic acid + betamethason dipropionat	0,0075g + 0,45g	Tuýp	14,000.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
59	TH003062	Betahistin	Betahistin	16mg	Viên	167.00	
60	TH003859	Betahistin 24 A.T	Betahistin	24mg	Viên	336.00	
61	TH000772	Bidiferon	Sắt sulfat + acid folic	50mg + 0,35mg	Viên	420.00	
62	TH002327	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500 mg + 62,5mg	Viên	9,450.00	
63	TH003359	Biocemet SC 500mg/62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Gói	10,800.00	
64	TH001799	Biosubtyl-II	Bacillus subtilis	10.000.000 -	Viên	1,500.00	
65	TH002673	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol	5mg	Viên	695.00	
66	TH002291	Bisostad 5	Bisoprolol	5mg	Viên	695.00	
67	TH002595	Boncium	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 250UI	Viên	3,700.00	
68	TH002500	Bredomax 300	Fenofibrat	300mg	Viên	3,450.00	
69	TH002796	Bromhexin 4mg	Bromhexin hydroclorid	4mg	Viên	53.00	
70	TH001836	Bromhexine A.T	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Chai	8,100.00	
71	TH002628	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Budesonid	0,5mg/2ml	Ống	12,000.00	
72	TH001247	Bổ gan P/H	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	125mg; 100mg;	Viên	610.00	
73	TH003973	Cafunten	Clotrimazol	1% x 20g	Tuýp	12,600.00	
74	TH002464	Calciferat 750mg/200IU	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200UI	Viên	756.00	
75	TH003579	Calcitriol DHT 0,5mcg	Calcitriol	0,5mcg	Viên	693.00	
76	TH000695	Caldihasan	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Viên	840.00	
77	TH000624	Captopril STELLA 25 mg	Captopril	25mg	Viên	450.00	
78	TH004060	Carsted 2.5	Nebivolol	2,5mg	Viên	3,350.00	
79	TH003901	Cefcenat 250	Cefuroxim	250mg	Viên	1,190.00	
80	TH003902	Cefcenat 500	Cefuroxim	500mg	Viên	2,020.00	
81	TH004054	Cefixime Uphace 100	Cefixim	100mg	Gói	903.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
82	TH003916	Cefpodoxim 200	Cefpodoxim	200mg	Viên	1,596.00	
83	TH003804	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg ; 125mg	Viên	5,250.00	
84	TH004028	Cetigam 500	Vitamin C	500mg	Viên	850.00	
85	TH001796	Cetirizine STELLA 10 mg	Cetirizin	10mg	Viên	440.00	
86	TH002645	Cezmeta	Diosmectit	3g	Gói	735.00	
87	TH003857	Cifataze DT-100	Cefixim	100mg	Viên	2,440.00	
88	TH003918	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	Viên	550.00	
89	TH003989	Cisse	Glucosamin	750mg	Viên	2,493.00	
90	TH000587	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	Viên	3,741.00	
91	TH002768	Clotrimazol	Clotrimazol	100mg	Viên	1,150.00	
92	TH000645	Colchicin	Colchicin	1mg	Viên	320.00	
93	TH003852	Colchicine	Colchicin	1mg	Viên	925.00	
94	TH003214	Colchicine Stella 1mg	Colchicin	1mg	Viên	1,000.00	
95	TH000288	Combivent	Salbutamol + ipratropium	0,500mg + 2,500mg	Lọ	16,074.00	
96	TH004059	Contisor 2.5	Bisoprolol	2,5mg	Viên	315.00	
97	TH003961	Coperil 4	Perindopril	4mg	Viên	695.00	
98	TH002801	Corneil-5	Bisoprolol	5mg	Viên	287.00	
99	TH000099	Coveram 5mg/5mg	Perindopril + amlodipin	5mg; 5mg	Viên	6,589.00	
100	TH000376	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Perindopril + indapamid	5 mg; 1,25mg	Viên	6,500.00	
101	TH000881	Curam 1000mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	5,946.00	
102	TH000880	Curam 625mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	3,948.00	
103	TH001826	DESMODIN KIM TIỀN THẢO	Kim tiền thảo	300mg	Viên	750.00	
104	TH004091	DH-Lungastic 20	Bambuterol	20mg	Viên	3,297.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
105	TH001766	DH-Metglu XR 1000	Metformin	1000mg	Viên	940.00	
106	TH002129	DOMUVAR	Bacillus subtilis	2 tỷ CFU-5ml	Ống	5,250.00	
107	TH003863	Dabilet	Nebivolol	5mg	Viên	590.00	
108	TH001124	Dacolfort	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	1,100.00	
109	TH003814	Dafodin	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	780.00	
110	TH003571	Danapha-Rosu 20	Rosuvastatin	20 mg	Viên	700.00	
111	TH002615	Danapha-Telfadin	Fexofenadin	60 mg	Viên	1,890.00	
112	TH002634	Davyca	pregabalin	75mg	Viên	638.00	
113	TH000551	Decolic	Trimebutin maleat	24mg	Gói	1,900.00	
114	TH003315	Desbebe	Desloratadin	0,5mg/ml; 60ml	Chai	64,500.00	
115	TH001283	Desloratadin	Desloratadin	5mg	Viên	190.00	
116	TH003952	Dextromethorphan 15 mg	Dextromethorphan	15mg	Viên	166.00	
117	TH000212	Diamicron MR	Gliclazid	30mg	Viên	2,682.00	
118	TH003788	Diltiazem DWP 30mg	Diltiazem	30mg	Viên	483.00	
119	TH000617	Diltiazem STELLA 60 mg	Diltiazem	60mg	Viên	1,300.00	
120	TH002695	Disthyrox	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên	294.00	
121	TH003862	Disvir 800	Aciclovir	800mg	Viên	2,850.00	
122	TH002826	Divaser-F	Betahistin	16mg	Viên	347.00	
123	TH003945	Diệp hạ châu Danapha	Diệp hạ châu đắng	Cao khô Diệp hạ	Viên	245.00	
124	TH000849	Domreme	Domperidon	10mg	Viên	1,000.00	
125	TH002433	Duhemos 500	Tranexamic acid	500mg	Viên	2,499.00	
126	TH002919	Dutasteride-5A Farma 0,5mg	Dutasterid	0,5mg	Viên	3,800.00	
127	TH004063	Eexatovas 20	Rosuvastatin	20mg	Viên	2,550.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
128	TH002476	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Gói	3,280.00	
129	TH000845	Entacron 25	Spironolacton	25mg	Viên	1,575.00	
130	TH003948	Enterobella	Bacillus clausii	Mỗi gói 1g chứa:	Gói	2,200.00	
131	TH002767	EnvirAPC 0.5	Entecavir	0,5mg	Viên	2,020.00	
132	TH002896	Eyetobrin 0,3%	Tobramycin	3mg;5ml	Lọ	34,650.00	
133	TH003780	Ezensimva 10/20	Simvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	910.00	
134	TH003549	Ezenstatin 10/10	Atorvastatin + ezetimibe	10mg; 10mg	Viên	620.00	
135	TH004018	Fatelmed 180	Fexofenadin	180mg	Viên	940.00	
136	TH000869	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg	Viên	219.00	
137	TH001079	Fenbrat 200M	Fenofibrat	200mg	Viên	2,780.00	
138	TH001620	Fenostad 160	Fenofibrat	160mg	Viên	1,428.00	
139	TH002064	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg	Viên	2,100.00	
140	TH004042	Fretamuc	N-acetylcystein	200mg	Viên	678.00	
141	TH001289	Gabapentin 300 mg	Gabapentin	300mg	Viên	2,400.00	
142	TH001625	Gelactive	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Gói	2,394.00	
143	TH001091	Gelactive Fort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 300mg + 30mg)/10ml	Gói	2,600.00	
144	TH001736	Givet-4	Natri montelukast	4mg	Gói	2,260.00	
145	TH001542	Gliclada 30mg	Gliclazid	30mg	Viên	2,499.00	
146	TH002587	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazid	60mg	Viên	4,830.00	
147	TH003074	Glockner-10	Thiamazol	10mg	Viên	1,890.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
148	TH000521	Glucose 5%	Glucose	25g/500ml	Chai	6,978.00	
149	TH003543	Glumeron 60 MR	Gliclazid	60mg	Viên	980.00	
150	TH003850	Hadugut 300	Allopurinol	300mg	Viên	509.00	
151	TH000004	Hapacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Gói	668.00	
152	TH000006	Hapacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Gói	1,575.00	
153	TH003779	Hapacol 325	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên	190.00	
154	TH003166	Hayex	Bambuterol	10mg	Viên	1,033.00	
155	TH003877	Hexicof	Bromhexin hydroclorid	8mg	Viên	445.00	
156	TH000753	Hiskast	Natri montelukast	4mg	Gói	2,760.00	
157	TH004007	Hoastex-S	Húng chanh, Núc nác, Cineol	(2,5g; 0,625g; 6,64mg (tương đương với hàm lượng Cineol ≥ 4,650mg))/ 5ml; 90ml.	Chai	43,470.00	
158	TH003595	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng, Bạch quả	105mg; 10mg	Viên	165.00	
159	TH003972	Humec	Diosmectit	3g	Gói	1,050.00	
160	TH000656	Hydrocolacyl	Prednisolon acetat (natri	5mg	Viên	72.00	
161	TH002791	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Ống	23,646.00	
162	TH002215	Ifatrax	Itraconazol	100mg	Viên	2,650.00	
163	TH002616	Imefed 250mg/31,25mg.	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Gói	7,400.00	
164	TH002762	Imexime 100	Cefixim	100mg	Gói	6,825.00	
165	TH004097	Iminitrat 10	Isosorbid (dinitrat	10mg	Viên	1,700.00	
166	TH003787	Ingair 10mg	Natri montelukast	10mg	Viên	528.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
167	TH002176	Ingair 5mg	Natri montelukast	5mg	Viên	410.00	
168	TH002219	Insuact 10	Atorvastatin	10mg	Viên	259.00	
169	TH003367	Insuact 20	Atorvastatin	20mg	Viên	311.00	
170	TH001329	Isosorbid	Isosorbid (dinitrat	10mg	Viên	140.00	
171	TH001671	Kaflovo	Levofloxacin	500mg	Viên	810.00	
172	TH003801	Kamedazol	Furosemid + spironolacton	20mg, 50mg	Viên	882.00	
173	TH003970	Kapredin	Methyl prednisolon	16mg	Viên	518.00	
174	TH000824	Kim tiền thảo	Kim tiền thảo	120mg	Viên	350.00	
175	TH002943	Kim tiền thảo - HT	Kim tiền thảo	Cao khô Kim tiền	Viên	175.00	
176	TH001251	Kim tiền thảo 200	Kim tiền thảo	200mg	Viên	1,000.00	
177	TH001720	Klamentin 875/125	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên	4,700.00	
178	TH003805	Koact 625	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 125mg	Viên	3,000.00	
179	TH002493	LEVODHG 250	Levofloxacin	250mg	Viên	908.00	
180	TH001678	LIPAGIM 200	Fenofibrat	200mg	Viên	345.00	
181	TH004096	Lamivudin Hasan 150	Lamivudin	150mg	Viên	750.00	
182	TH002636	Lamivudine SaVi 100	Lamivudin	100mg	Viên	2,100.00	
183	TH003093	Lanam SC 200mg/28,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	200mg + 28,5mg	Gói	6,825.00	
184	TH001754	Lazibet MR 60	Gliclazid	60mg	Viên	525.00	
185	TH003860	Ligican 75	pregabalin	75mg	Viên	594.00	
186	TH001364	Lipagim 160	Fenofibrat	160mg	Viên	515.00	
187	TH001419	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	Viên	380.00	
188	TH002497	Lipotatin 20mg	Atorvastatin	20mg	Viên	390.00	
189	TH001487	Lorastad 10 tab.	Loratadin	10mg	Viên	850.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
190	TH004021	Losarplus LTF	Losartan + hydroclorothiazid	100mg+12,5mg	Viên	1,930.00	
191	TH001012	Losartan	Losartan	50mg	Viên	192.00	
192	TH004025	Losartan HCT 50/12.5mg	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	348.00	
193	TH003312	Losartan HCT-Sandoz	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	1,981.00	
194	TH002639	Lostad T100	Losartan	100mg	Viên	2,100.00	
195	TH001968	Lostad T25	Losartan	25mg	Viên	493.00	
196	TH001902	Lostad T50	Losartan	50mg	Viên	1,321.00	
197	TH003979	M-Telvogen 40/5	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Viên	3,800.00	
198	TH002430	MIRENZINE 5	Flunarizin	5mg	Viên	1,200.00	
199	TH003106	Magnesi B6	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg; 470mg	Viên	102.00	
200	TH003954	Magnesium - Vitamin B6	Vitamin B6 + magnesi lactat	470mg; 5mg	Viên	265.00	
201	TH003832	Mediacetam	Piracetam	400mg	Viên	202.00	
202	TH002505	Medlon 16	Methyl prednisolon	16mg	Viên	1,220.00	
203	TH003846	Medoleb 200mg	Celecoxib	200mg	Viên	750.00	
204	TH003576	Medtrivit - B	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+125mcg	Viên	280.00	
205	TH002728	Meglucon 1000	Metformin	1000mg	Viên	898.00	
206	TH003802	Meloxicam 15mg	Meloxicam	15mg	Viên	312.00	
207	TH003896	Meloxicam-Teva 7.5 mg	Meloxicam	7,5mg	Viên	788.00	
208	TH000492	Meseca	Fluticason propionat	50µg (mcg)/0,05 ml	Lọ	96,000.00	
209	TH003171	Metformin	Metformin	1000mg	Viên	472.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
210	TH002534	Metformin 500	Metformin	500mg	Viên	435.00	
211	TH003229	Metformin 500mg	Metformin	500mg	Viên	152.00	
212	TH003131	Metformin 850mg	Metformin	850mg	Viên	182.00	
213	TH001510	Metformin Stella 850 mg	Metformin	850mg	Viên	700.00	
214	TH004080	Metrad	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu bắp	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương đương với 1g Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương đương với 1,3g Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương đương với 0,5 g Cỏ nhọ nồi) 50mg; Cao khô	Viên	1,407.00	
215	TH002491	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Viên	252.00	
216	TH001519	Metsav 1000	Metformin	1000mg	Viên	616.00	
217	TH003547	Meyerflavo	Flavoxat	200mg	Viên	1,848.00	
218	TH001507	Mezamazol	Thiamazol	5mg	Viên	420.00	
219	TH002438	Mibetel HCT	Telmisartan + hydroclorothiazi	40mg; 12,5mg	Viên	3,780.00	
220	TH000825	Mimosa viên an thần	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	Cao bình vôi (tương ứng với củ bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: lá sen 180mg; lạc tiên 600mg; lá vông nem 600mg; trinh nữ 638mg) 242mg	Viên	1,050.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
221	TH003201	Modom s	Domperidon	10mg	Viên	257.00	
222	TH003101	Molukat 4	Natri montelukast	4mg	Viên	1,140.00	
223	TH003950	Montelukast 4 Danapha	Natri montelukast	4mg	Viên	580.00	
224	TH002795	Montenuzyd	Natri montelukast	10mg	Viên	750.00	
225	TH001395	Moxacin 500 mg	Amoxicilin	500mg	Viên	1,200.00	
226	TH004104	Mypara	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	550.00	
227	TH003238	NICARLOL 2,5	Nebivolol	2,5mg	Viên	395.00	
228	TH000716	Nady-Spasmyl	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Viên	1,491.00	
229	TH000319	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 10ml	Lọ	1,299.00	
230	TH001228	Natri clorid 0,9% [500ml]	Natri clorid	0,9g/100ml	Chai	8,400.00	
231	TH002978	Navaldo	Fluorometholon	5mg/5ml	Lọ	22,000.00	
232	TH002773	Nebicard-2.5	Nebivolol	2,5mg	Viên	3,550.00	
233	TH001722	Negacef 250	Cefuroxim	250mg	Viên	3,000.00	
234	TH002763	Neostyl	Metronidazol + neomycin +	500mg + 65.000 IU	Viên	2,000.00	
235	TH001616	Nerazzu	Losartan	50mg	Viên	333.00	
236	TH003235	Nerazzu-25	Losartan	25mg	Viên	400.00	
237	TH002810	Neupencap	Gabapentin	300mg	Viên	669.00	
238	TH003812	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	Viên	550.00	
239	TH004067	Nexipraz 20	Esomeprazol	20mg	Viên	1,788.00	
240	TH003864	Nicarlol 5	Nebivolol	5mg	Viên	490.00	
241	TH002281	Nicomen Tablets 5mg	Nicorandil	5mg	Viên	3,300.00	
242	TH001069	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Viên	504.00	
243	TH002001	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	20mg	Viên	550.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
244	TH001800	Notired Eff Orange	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg	Viên	3,990.00	
245	TH004038	Omeprazol	Omeprazol	20mg	Viên	135.00	
246	TH003423	Opecosyl argin 5	Perindopril	5mg	Viên	1,870.00	
247	TH002490	Orenko	Cefixim	200mg	Viên	1,245.00	
248	TH003899	Osvimec 300	Cefdinir	300mg	Viên	10,600.00	
249	TH003236	Ozzy-40	Pantoprazol	40mg	Viên	466.00	
250	TH003422	PRUNITIL	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên	542.00	
251	TH004034	Pain-tavic	Acetyl leucin	500mg	Viên	2,200.00	
252	TH003586	Pantostad 20	Pantoprazol	20mg	Viên	1,400.00	
253	TH002479	Paracetamol 500	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	2,090.00	
254	TH000913	Paratramol	Paracetamol + tramadol	37,5 mg + 325 mg	Viên	2,290.00	
255	TH000629	Partamol Tab.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	480.00	
256	TH002375	Pecrandil 5	Nicorandil	5mg	Viên	1,575.00	
257	TH003653	PeriSaVi 5	Perindopril	5mg	Viên	4,250.00	
258	TH004027	Perindopril OD DWP 5 mg	Perindopril	5mg	Viên	2,982.00	
259	TH004077	Perindopril Plus DWP 5mg/1,25mg	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	Viên	1,092.00	
260	TH002480	Pharbacol	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên	1,000.00	
261	TH002890	Piracetam 800 mg	Piracetam	800mg	Viên	1,200.00	
262	TH001082	Pms-Rosuvastatin	Rosuvastatin	10mg	Viên	888.00	
263	TH000524	Polygynax	Nystatin + neomycin +	100.000UI +	viên đặt	9,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
264	TH001651	Pracetam 800	Piracetam	800mg	Viên	1,225.00	
265	TH000733	Praverix 500mg	Amoxicilin	500mg	Viên	2,300.00	
266	TH002151	Presartan H 50	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	368.00	
267	TH001004	Promethazin	Promethazin hydroclorid	5mg	Gói	1,500.00	
268	TH000287	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2 ml	Ống	13,834.00	
269	TH003978	Rabepagi 20	Rabeprazol	20mg	Viên	380.00	
270	TH000247	Rabeprazol 20mg	Rabeprazol	20mg	Viên	417.00	
271	TH001373	Ringer lactate	Ringer lactat	500ml	Chai	12,000.00	
272	TH003570	Rosuvastatin 10	Rosuvastatin	10mg	Viên	270.00	
273	TH004046	Rosuvastatin Cap DWP 10 mg	Rosuvastatin	10mg	Viên	945.00	
274	TH003069	Ryzonal	Eperison	50mg	Viên	373.00	
275	TH002590	SaVi Betahistine 16	Betahistin	16mg	Viên	336.00	
276	TH001515	SaVi Losartan 50	Losartan	50mg	Viên	1,118.00	
277	TH003967	SaVi Montelukast 5	Natri montelukast	5mg	Viên	844.00	
278	TH001618	SaVi Telmisartan 40	Telmisartan	40mg	Viên	1,255.00	
279	TH003867	SaVi Telmisartan 80	Telmisartan	80mg	Viên	717.00	
280	TH001607	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	1,248.00	
281	TH001614	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin	35mg	Viên	388.00	
282	TH000787	SaViFexo 60	Fexofenadin	60mg	Viên	735.00	
283	TH001615	SaViProlol 2,5	Bisoprolol	2,5mg	Viên	381.00	
284	TH002757	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Viên	1,750.00	
285	TH001484	Sadapron 300	Allopurinol	300mg	Viên	2,500.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
286	TH000628	Salgad	Fluconazol	150mg	Viên	5,000.00	
287	TH000633	Savi Losartan plus HCT 50/12.5	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	1,385.00	
288	TH003876	Samaca	Natri hyaluronat	0,1%; 6ml	Lọ	25,000.00	
289	TH000622	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg; 200mg; 200mcg	Viên	1,200.00	
290	TH002982	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml x 3ml	Ống	94,649.00	
291	TH002557	Setbozi	Desloratadin	2,5mg/5ml	Ống	1,460.00	
292	TH003868	Sezstad 10	Ezetimibe	10mg	Viên	3,000.00	
293	TH002533	Simecol	Simethicon	40mg/ml; 15ml	Chai	21,000.00	
294	TH003399	Simethicone STELLA	Simethicon	1g/15ml	Chai	21,000.00	
295	TH004013	Solpedia	Perindopril	5mg	Viên	650.00	
296	TH000315	Sorbitol STELLA 5 g	Sorbitol	5g	Gói	2,200.00	
297	TH002264	Spas-Agi 120	Alverin citrat	120mg	Viên	560.00	
298	TH003179	Spinolac fort	Furosemid + spironolacton	50mg + 40mg	Viên	2,373.00	
299	TH003905	Spinolac® 50	Spironolacton	50mg	Viên	1,533.00	
300	TH002239	Stacytine 200 CAP	N-acetylcystein	200mg	Viên	770.00	
301	TH002349	Stadovas 5 CAP	Amlodipin	5 mg	Viên	760.00	
302	TH003977	Stefamlor 5/10	Amlodipin + atorvastatin	5mg; 10mg	Viên	3,690.00	
303	TH003811	Sterolow 20	Rosuvastatin	20mg	Viên	469.00	
304	TH000702	Stugeron	Cinnarizin	25mg	Viên	742.00	
305	TH004068	Sucralfat DWP 1000mg	Sucralfat	1g	Viên	987.00	
306	TH000078	Sucralfate	Sucralfat	1g	Viên	950.00	
307	TH002135	Sulpirid 50mg	Sulpirid	50 mg	Viên	350.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
308	TH000186	Sulpiride STELLA 50 mg	Sulpirid	50mg	Viên	470.00	
309	TH001865	Systane Ultra	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Lọ	60,100.00	
310	TH001930	TOBCOL - DEX	Tobramycin + dexamethason	15mg/5ml; 5mg/5ml	Chai	6,575.00	
311	TH003771	Tacrolim 0,03%	Tacrolimus	0,03% (kl/kl)	Tuýp	29,904.00	
312	TH003869	Takizd	Furosemid	20mg/2ml	Ống	589.00	
313	TH003807	Tamisynt 500mg	Ciprofloxacin	500mg	Viên	1,945.00	
314	TH003908	Tanganil 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Ống	15,600.00	
315	TH003866	Telmida 40	Telmisartan	40mg	Viên	1,368.00	
316	TH003919	Telsar-H 40/12.5	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên	865.00	
317	TH002637	Tenfovix	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	2,100.00	
318	TH003794	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Viên	850.00	
319	TH000417	Thyrozol 10mg	Thiamazol	10mg	Viên	2,241.00	
320	TH002535	Thysedow 10 mg	Thiamazol	10mg	Viên	525.00	
321	TH000779	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Viên	380.00	
322	TH003909	Tiphapred M 4	Methyl prednisolon	4mg	Viên	161.00	
323	TH003947	Tobrafar	Tobramycin	3mg/ml	Lọ	2,700.00	
324	TH003829	Tracardis 80mg	Telmisartan	80mg	Viên	500.00	
325	TH003873	Traflon - 500	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Viên	660.00	
326	TH004069	Triarocin	Acetyl leucin	500mg	Viên	2,050.00	
327	TH000227	Trimebutin	Trimebutin maleat	100mg	Viên	400.00	
328	TH001762	Tunadimet	Clopidogrel	75mg	Viên	257.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
329	TH002295	VG-5	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu bắp	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500mg Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng 1820mg Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương ứng với 350mg Cỏ nhọ nồi) 50mg; Cao khô Râu bắp	Viên	719.00	
330	TH002164	Venokern 500mg viên nén bao phim	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	3,100.00	
331	TH002384	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril + amlodipin	3,5mg; 2,5mg	Viên	5,960.00	
332	TH002716	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril + amlodipin	7mg; 5mg	Viên	6,589.00	
333	TH003946	Vigentin 500mg/62,5mg tab.	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên	5,900.00	
334	TH003602	Vincopane	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Ống	2,640.00	
335	TH002683	VitPP	Vitamin PP	500mg	Viên	135.00	
336	TH002370	Vitamin PP 50	Vitamin PP	50mg	Viên	92.00	
337	TH002165	Vitamin 3B	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	1,177.00	
338	TH003991	Vitamin 3B	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin B1 100mg + Vitamin B6 200mg + Vitamin B12 200mcg	Viên	700.00	
339	TH002986	Vitol	Natri hyaluronat	18mg/10ml - Lọ 12ml	Lọ	39,000.00	
340	TH002348	Vixcar	Clopidogrel	75mg	Viên	1,020.00	

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Giá	Ghi Chú
341	TH001200	Vorifend 500	Glucosamin	500mg	Viên	1,650.00	
342	TH001317	Wosulin 30/70	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml; 3ml	Ống	78,000.00	
343	TH003555	Xonatrix forte	Fexofenadin	180mg	Viên	1,000.00	
344	TH003109	ZOLASTYN	Desloratadin	5mg	Viên	500.00	
345	TH003331	Zaromax 250	Azithromycin	250mg	Viên	1,250.00	
346	TH003036	Zaromax 500	Azithromycin	500mg	Viên	5,250.00	
347	TH002367	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Lọ	12,600.00	
348	TH002376	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5 ml	Ống	4,410.00	
349	TH002305	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Ống	8,400.00	
350	TH002840	Zensonid	Budesonid	0,5mg (2ml)	Lọ	12,547.00	
351	TH000836	Zhekof	Telmisartan	40mg	Viên	458.00	
352	TH000853	Zinc 10	Kẽm Gluconat	70mg	Viên	125.00	
353	TH000775	β-Sol	Clobetasol propionat	0,05% (w/w)	Tuýp	5,400.00	

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ VÀ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂM AN

Nguyễn Thanh Lâm